TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST Ngày 06-01-2023 V/v tranh chấp về ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đặng Thị Đôi

Bà Khúc Thị Minh

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Phượng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 06/01/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 183/2022/TLST-HNGĐ, ngày 08/11/2022 về "Tranh chấp về ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/12/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2022/QĐST-HNGĐ ngày 29/12/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Hoàng Trung T, sinh năm 1940. Địa chỉ cư trú: Thôn 5, xã D, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1948. Đăng ký HKTT: Thôn 5, xã D, huyện K, thành phố Hải Phòng. Hiện cư trú tại: Thôn Q, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt lần thứ hai, đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 15/9/2022, bản tự khai ngày 08/11/2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn ông T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông tự nguyện chung sống với bà Nguyễn Thị H từ đầu năm 1969 được hai bên gia đình đồng ý tổ chức hỏi, cưới theo phong tục truyền thống, sống công khai nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông bà chung sống hạnh phúc được khoảng 41 năm, mâu thuẫn

bắt đầu phát sinh từ tháng 02/2010 do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau vì nghi ngờ nhau sống không chung thủy; vợ chồng không chia sẻ những khó khăn về kinh tế gia đình. Vì vậy, bà H tự bỏ nhà đi ở với cháu nội tại thôn Q, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng từ tháng 4/2019, ông bà sống ly thân đến nay, bà H không quan tâm gì đến ông. Hai bên gia đình, thôn xóm hòa giải nhiều lần để ông bà về chung sống đoàn tụ nhưng không T do bà H kiên quyết không về ở cùng ông. Nay ông nhận thấy tình cảm không còn, ông xin ly hôn bà H.

Về con chung: Có 03 con gồm Hoàng Trung T1, sinh năm 1970 (chết năm 2014), Hoàng Thị T2, sinh năm 1972 và Hoàng Thị Q, sinh năm 1975; chị T2, chị Q đều đã thành niên, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà H không đến tham gia tố tụng tại Tòa án, theo lời trình bày và yêu cầu của ông T; Tòa án tiến hành xác minh, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án đối với bà H nhưng bà H không đến Tòa án để trình bày lời khai; không tham gia hòa giải; từ chối khai báo, vắng mặt không có lý do. Sau đó, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho ông Nguyễn Mạnh H1 là trưởng thôn Q nhận để giao lại cho bà H, bà H đều đã nhận đầy đủ nhưng vẫn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa, không có lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng là không thực hiện quyền, không chấp hành nghĩa vụ tố tụng, vi phạm quy định tại các khoản 15, 16 Điều 70; Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Bị đơn bà H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, đã được triệu tập hợp lệ. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a Mục 3

Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành luật hôn nhân, gia đình và Mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 2 Luật người cao tuổi:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Trung T, cho ông Hoàng Trung T được ly hôn bà Nguyễn Thị H.

Về con chung: Có 03 con gồm Hoàng Trung T1, sinh năm 1970 (chết năm 2014), Hoàng Thị T2, sinh năm 1972 và Hoàng Thị Q, sinh năm 1975; chị T2, chị Q đều đã T niên, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình nên không xem xét.

Về tài sản, công nợ chung: Ông T không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- *Về tố tụng:*

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông T có đơn xin ly hôn đối với bà H là bị đơn có đăng ký HKTT: Thôn 5, xã D, huyện K, T phố Hải Phòng. Hiện cư trú tại: Thôn Q, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định đây là loại vụ án Hôn nhân và gia đình về "Tranh chấp ly hôn". Nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà H vắng mặt tại phiên tòa, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:*

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như chính quyền xã D cung cấp, thể hiện ông Hoàng Trung T và bà Nguyễn Thị H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1969, được hai bên gia đình đồng ý tổ chức hỏi, cưới theo phong tục truyền thống, sống công khai nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị

Quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000: Xác định quan hệ hôn nhân của ông bà được pháp luật công nhận. Đánh giá chung, ông bà chung sống hạnh phúc được khoảng 41 năm. Mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh từ tháng 02/2010 do bất đồng quan điểm sống, nghi ngờ nhau sống không chung thủy. Ông bà thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Gia đình hai bên, thôn xóm đã nhiều lần hòa giải để ông bà về chung sống đoàn tụ nhưng không T. Vì vậy, có đủ cơ sở để xác định hôn nhân của ông bà lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy yêu cầu xin ly hôn của ông T có căn cứ, cần được chấp nhận, nên xử cho ông T được ly hôn bà H là phù hợp theo quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Ông bà có 03 con gồm Hoàng Trung T1, sinh năm 1970 (chết năm 2014), Hoàng Thị T2, sinh năm 1972 và Hoàng Thị Q, sinh năm 1975; chị T2, chị Q đều đã T niên, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Ông T không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Ông T là người cao tuổi ở địa phương, có đơn xin được miễn án phí nên căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 2 Luật người cao tuổi để miễn án phí cho ông T.

[6] Về quyền kháng cáo: Đương sự đều có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình và Mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị Quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 2 Luật người cao tuổi; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Hoàng Trung T được ly hôn bà Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: Ông bà có 03 con gồm Hoàng Trung T1, sinh năm 1970 (chết năm 2014), Hoàng Thị T2, sinh năm 1972 và Hoàng Thị Q, sinh năm 1975; chị T2, chị Q đã T niên, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình, ông T không yêu cầu giải quyết, nên đều không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản, công nợ chung: Ông T không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Ông T thuộc diện được miễn án phí nên không ph chịu án dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại ông T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu ký hiệu AA/2021, số 0001800 ngày 08/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

5. Về quyền kháng cáo:

Căn cứ vào các điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự: Ông T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bà H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người ph thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7[a], 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K, HP;
- Chi cục THADS huyện K, HP;
- UBND xã D, huyện K, HP;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Hoàng